

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

*Báo cáo tài chính riêng
Quý 2/2023*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2023

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
- Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Q2/2023 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2023.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14/06/2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310103090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 32 ngày 14/11/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 598,398,860,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2023: 598,398,860,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy); Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất thực phẩm chưa được phân vào đâu; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

4. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty và tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và Đại diện pháp luật

Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc đến ngày lập báo cáo này là:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch
Bà	Trần Kim Sa	Thành viên
Ông	Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông	Trần Kim Cương	Thành viên
Ông	Lê Quang Chính	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Trần Kim Sa	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Trí Huệ	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/05/2022)
Ông	Nguyễn Trung Quốc	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/05/2022)
Ông	Trần Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 04/05/2023)
Bà	Lê Thị Linh	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 04/05/2023)

Ban Kiểm soát

Bà	Vũ Thị Chinh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 10/03/2023)
Ông	Huỳnh Phước Nguyên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 10/03/2023)
Ông	Huỳnh Phước Nguyên	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2023)
Ông	Lê Danh Thủ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 10/03/2023)
Ông	Lê Danh Thủ	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2023)
Bà	Đinh Thị Phượng	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 30/06/2022)
Bà	Đinh Thị Phượng	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 12/01/2022)
Bà	Ngô Hoàng Yến	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 12/01/2022)
Ông	Nguyễn Văn Hiền	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16/02/2023)
Bà	Đinh Hoàng Ngọc Vân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16/02/2023)
Ông	Châu Vĩnh Nghiêm	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 28/06/2023)
Bà	Chu Hồng Nhung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2023)

Đại diện pháp luật

Bà	Trần Kim Sa	Tổng Giám đốc
----	-------------	---------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

9. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		480,798,484,705	679,781,982,799
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2,000,203,550	12,153,706,134
1. Tiền	111		2,000,203,550	12,153,706,134
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		38,480,000,000	24,760,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.10	38,480,000,000	24,760,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		398,145,395,897	581,324,762,785
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	112,435,032,159	182,648,966,975
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	205,403,785,107	351,048,905,892
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	80,306,578,631	47,626,889,918
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	9,560,372,016	26,414,360,050
1. Hàng tồn kho	141		9,560,372,016	26,414,360,050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,612,513,242	35,129,153,830
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	414,379,856	216,075,776
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32,198,133,386	34,913,078,054
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,057,408,636,569	1,050,778,666,373
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,156,932,387	1,645,557,745
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	2,156,932,387	1,645,557,745
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		753,106,073,184	752,392,068,128
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	741,062,270,122	739,540,131,096
- Nguyên giá	222		973,625,408,599	937,801,371,401
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(232,563,138,477)	(198,261,240,305)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	12,043,803,062	12,851,937,032
- Nguyên giá	225		16,162,679,425	16,162,679,425
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4,118,876,363)	(3,310,742,393)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

III. Bất động sản đầu tư	230		-	
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	222,209,274,961	217,163,877,167
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		222,209,274,961	217,163,877,167
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	77,694,521,307	77,258,747,441
1. Đầu tư vào công ty con	251		78,204,000,000	78,204,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(509,478,693)	(945,252,559)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,241,834,730	2,318,415,892
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	197,900,622	274,481,784
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,043,934,108	2,043,934,108
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,538,207,121,274	1,730,560,649,172

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		972,118,818,136	973,222,250,669
I. Nợ ngắn hạn	310		549,097,541,845	860,586,674,378
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	36,059,298,023	57,214,230,609
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		571,490,300	1,920,431,809
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	22,000,589,345	22,295,944,615
4. Phải trả người lao động	314		1,305,958,348	1,628,944,534
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	33,232,259,307	8,326,749,362
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	53,783,406,433	3,407,149,220
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15; 16	402,144,540,089	765,793,224,229
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		423,021,276,291	112,635,576,291
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	4,000,000,000	1,600,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15; 16	419,021,276,291	111,035,576,291
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	-	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	566,088,303,138	757,338,398,503
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17 566,088,303,138	757,338,398,503
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	598,398,860,000	598,398,860,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	598,398,860,000	598,398,860,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	56,000,000,000	56,000,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415	-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	
9. Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phòng tài chính	419	-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	(88,310,556,862)	102,939,538,503
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	102,939,538,503	55,667,161,140
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b	(191,250,095,365)	47,272,377,363
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1,538,207,121,274	1,730,560,649,172

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hà

Lê Thị Linh

Trần Kim Sa



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II.2023	QUÝ II.2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	190,558,621,247.00	196,756,533,346	336,646,602,796	350,178,625,063
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	1,958,818,061.00	272,960,211	2,206,716,583	506,200,575
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		188,599,803,186.00	196,483,573,135	334,439,886,213	349,672,424,488
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	180,070,518,970.00	156,173,843,370	315,573,551,284	288,502,609,845
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8,529,284,216.00	40,309,729,765	18,866,334,929	61,169,814,643
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	510,569,221.00	517,898,531	1,050,960,521	522,251,643
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	191,070,889,543.00	18,375,869,435	195,680,817,270	21,175,740,396
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		35,642,733,408.00	18,168,300,797	40,247,956,135	25,973,820,243
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07	-	-	3,278,136,579	2,135,365,206
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	1,766,031,360.00	3,129,013,695	3,990,095,869	4,863,991,833
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(183,797,067,466.00)	19,322,745,166	(183,031,754,268)	33,516,968,851
11. Thu nhập khác	31	VI.05	210.00	33,705	210	226,308,102
12. Chi phí khác	32	VI.06	7,930,451,100.00	299,290,988	8,098,445,553	862,212,607
13. Lợi nhuận khác	40		(7,930,450,890.00)	(299,257,283)	(8,098,445,343)	(635,904,505)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(191,727,518,356.00)	19,023,487,883	(191,130,199,611)	32,881,064,346
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	-	3,961,429,745	119,895,754	6,714,168,593
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(191,727,518,356.00)	15,062,058,138	(191,250,095,365)	26,166,895,753
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	-	-	(3,196)	829
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	-	-	(3,196)	829

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Linh



Trần Kim Sa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(191,130,199,611)	32,881,064,346
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		35,110,032,142	26,934,395,306
- Các khoản dự phòng	03		(435,773,866)	(5,005,654,420)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		67,043,890	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(510,498,222)	(522,251,643)
- Chi phí lãi vay	06		40,247,956,135	25,973,820,243
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(116,651,439,532)	80,261,373,832
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		185,893,345,627	(7,777,161,465)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		16,853,988,034	(7,441,274,140)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		30,017,839,194	3,516,006,190
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(121,722,918)	(22,523,497,603)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(34,069,633,250)	(23,551,320,161)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(469,032,075)	(2,302,429,715)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		81,453,345,080	20,181,696,938
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(22,224,024,032)	(165,156,977,532)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23,850,000,000)	(2,610,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,130,000,000	4,800,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		89,509	775,973,287
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35,943,934,523)	(162,191,004,245)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	406,221,400,151	399,446,795,974
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(460,909,505,344)	(258,699,219,106)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	VII.4	(974,878,947)	(1,299,838,597)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(55,662,984,140)	138,134,645,256
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(10,153,573,583)	(3,874,662,051)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12,153,706,134	16,216,364,122
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		70,999	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII	2,000,203,550	12,341,702,071

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Linh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14/06/2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310103090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 32 ngày 14/11/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 598,398,860,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2023: 598,398,860,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy); Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2022, Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương có 05 (năm) chi nhánh và 01 (một) Văn phòng đại diện theo danh sách dưới đây:

a. Danh sách Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương tại Bình Dương	Lô E, Đường số 8, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Chi nhánh Công ty Cổ phần
Đầu Tư Công Nghiệp Xuất
Nhập Khẩu Đông Dương Lô 2.9A6, Đường số 6 - Khu Công Nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố
Cần Thơ, Việt Nam.

6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

a. Danh sách Chi nhánh (Tiếp theo)

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Ấp Hòa Thuận II, Xã Hiệp Hòa, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.

b. Danh sách Văn phòng đại diện

Tên	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	308 Cộng Hòa, phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ
-------------	---------

6. Số lượng nhân viên:

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 138 nhân viên.

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có 108 nhân viên.

7. Cấu trúc Công ty

Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương có 02 (hai) Công ty con, 05 (năm) Chi nhánh và 01 (một) Văn phòng đại diện.

a. Danh sách các Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
		Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần CL	Lô 2.9A6, đường số 06, khu công nghiệp Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ.	84.93%	84.93%	98%	98%
Công ty TNHH Blue Globe	Ấp Hòa Tây, Xã Bình Hòa Bắc, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An.	98%	98%	98%	98%

b. Danh sách Chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương tại Bình Dương	Lô E, Đường số 8, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Lô 2.9A6, Đường số 6 - Khu Công Nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp
Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Ấp Hòa Thuận II, Xã Hiệp Hòa, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An.

c. Danh sách Văn phòng đại diện

Tên	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	308 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chi tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 06
- Cây lâu năm	02 - 08
- Tài sản cố định khác	06 - 20

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

6. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắc chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Tiền mặt	1,327,374,739	11,318,940,020
Tiền gửi ngân hàng	672,828,811	834,766,114
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	2,000,203,550	12,153,706,134

Ghi chú:

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
a. Ngắn hạn	112,435,032,159	182,648,966,975
Công ty TNHH Xây dựng và Sản xuất Thiết bị Thống nhất	-	10,005,313,301
Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam	12,288,647,782	35,903,701,445
Công ty TNHH MTV TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú	2,403,490,305	16,203,490,305
Công ty TNHH Đầu Tư Kỹ Thuật Thương Mại Vượng Phát (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại Vượng Phát)	656,455,926	656,455,926
Công ty TNHH Hàng Hải Phú Cường	7,331,442,689	16,307,596,434
Công Ty TNHH Công Nghệ Ilap	3,818,126,663	9,823,429,218
Công Ty TNHH R2SONIC LLC	11,206,435,007	-
Các khách hàng khác	74,730,433,787	93,748,980,346
b. Dài hạn	-	-
+		
+		
+ Các đối tượng khác		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại mục VIII.1.c tại thuyết minh Báo cáo tài chính này)

Ghi chú:

Chi tiết các khách hàng có khoản nợ phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu.

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
a. Ngắn hạn	205,403,785,107	351,048,905,892
Công ty Cổ phần CL	-	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Cơ khí Đại Nam	62,366,591,891	112,346,322,410
Công ty Cổ phần Công Nghệ Khải An (Tên cũ: Công ty Cổ phần Công Nghệ và Môi Trường Nam Khang)	21,430,876,581	45,535,557,021
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Xây dựng Hồng Phát	66,339,581,782	113,456,578,296
Công ty TNHH Xây dựng & Chế Tạo Cơ Khí Phúc Đạt	52,848,291,144	76,934,620,521
Các khách hàng khác	2,418,443,709	2,775,827,644
b. Dài hạn	-	-
c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại mục VIII.1.c tại thuyết minh Báo cáo tài chính này)

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	80,306,578,631	-	47,626,889,918	-
Phải thu của cổ phần bán	-	-	-	-

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Tạm ứng	-	-	-	-
- Dự thu lãi tiền cho vay	-	-	-	-
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn	30,200,000,000	-	-	-
Phải thu khác	50,106,578,631	-	47,626,889,918	-
+ Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,057,298,631	-	546,889,918	-
+ Trần Cửu Long (1)	28,000,000,000	-	28,000,000,000	-
+ Trần Thị Hồng (2)	-	-	19,080,000,000	-
+ Ký quỹ mượn tài sản thế chấp ngân hàng (3)	21,049,280,000	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
b. Dài hạn	2,156,932,387	-	1,645,557,745	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu về lao động	-	-	-	-
- Phải thu của người lao động	-	-	-	-
- Phải thu khác	600,000,000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ (4)	1,291,056,316	-	1,291,056,316	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	265,876,071	-	354,501,429	-

Ghi chú:

(1) Đây là khoản đặt cọc theo Hợp đồng mua bán ngày 31/12/2022 giữa Ông Trần Cửu Long và Công ty về việc chuyển nhượng QSD đất và nhà ở trên đất tọa lạc tại 308 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

(2) Đây là khoản phải thu theo Biên bản thỏa thuận số 01.2022/BBTT/CL-NTH ngày 31/12/2022 giữa bà Nguyễn Thị Hồng và Công ty về việc chuyển nhượng lại mặt bằng sau khi được san lấp.

(3) Đây là khoản ký quỹ cho các cá nhân cho công ty DDG mượn tài sản để thế chấp các khoản vay tại ngân hàng theo biên bản thỏa thuận giữa công ty và các chủ tài sản

(4) Đây là khoản bảo đảm cho khoản thuê tài chính tại Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (xem thuyết minh V.15 báo cáo này).

5. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	4,166,086,915	-	6,399,015,969	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	295,676,514	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	5,098,608,587	-	20,015,344,081	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	9,560,372,016	-	26,414,360,050	-

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu năm	54,153,559,418	883,239,748,040	408,063,943	937,801,371,401
2. Số tăng trong năm	-	35,824,037,198	-	35,824,037,198
Mua trong năm		35,824,037,198	-	35,824,037,198
Đầu tư XDCB hoàn thành			-	-
- Chuyển tài sản thuê tài chính thành tài sản cố định hữu hình				-
- Phân loại lại				-
- Tăng khác				-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư				-
Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
- Phân loại lại				-
4. Số dư cuối năm	54,153,559,418	919,063,785,238	408,063,943	973,625,408,599
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	10,191,734,926	187,661,441,436	408,063,943	198,261,240,305
2. Khấu hao trong năm	2,420,170,389	31,881,727,783	-	34,301,898,172
Khấu hao tăng trong năm	2,420,170,389	31,881,727,783	-	34,301,898,172
- Chuyển tài sản thuê tài chính thành tài sản cố định hữu hình				-
- Tăng khác				-
- Phân loại lại				-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư				-
Thanh lý, nhượng bán				-
- Chuyển tài sản thuê tài chính thành tài sản cố định hữu hình				-
- Giảm khác				-
- Phân loại lại				-
4. Số dư cuối năm	12,611,905,315	219,543,169,219	408,063,943	232,563,138,477
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Tại ngày đầu năm	43,961,824,492	695,578,306,604	-	739,540,131,096
2. Tại ngày cuối năm	41,541,654,103	699,520,616,019	-	741,062,270,122

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.540.457.162 VND.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 555.560.169.757 VND.

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	16,162,679,425	16,162,679,425
2. Số tăng trong năm	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Chuyển tài sản thuê tài chính thành tài sản cố định hữu hình	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối năm	16,162,679,425	16,162,679,425
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	3,310,742,393	3,310,742,393
2. Số tăng trong năm	808,133,970	808,133,970
Khấu hao trong năm	808,133,970	808,133,970
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Chuyển tài sản thuê tài chính thành tài sản cố định hữu hình	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối năm	4,118,876,363	4,118,876,363
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	12,851,937,032	12,851,937,032
2. Tại ngày cuối năm	12,043,803,062	12,043,803,062

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Tại ngày 30/06/2023</u>	<u>Tại ngày 01/01/2023</u>
Mua sắm		
Xây dựng cơ bản	222,209,274,961	217,163,877,167
+ Hệ thống sậy hèm bia Heineken - Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A	129,696,945,956	121,146,256,167
+ Nhà máy xử lý rác thải Long An	92,512,329,005	91,550,742,659
+ Các công trình khác	-	4,466,878,341
Cộng	<u>222,209,274,961</u>	<u>217,163,877,167</u>

Ghi chú:

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	<u>Tại ngày 30/06/2023</u>	<u>Tại ngày 01/01/2023</u>
a. Ngắn hạn	414,379,856	216,075,776
Chi phí lãi vay ngắn hạn chờ phân bổ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	16,020,247
Bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm rủi ro tài sản	399,379,856	200,055,529
Phí kiểm định, đánh giá giám sát lò, nồi hơi	-	-
Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa, thay thế	-	-
Chi phí thuê văn phòng, hành lang	-	-
Chi phí chờ phân bổ dự án Biwase	-	-
Chi phí khác	15,000,000	-

b. Dài hạn

b. Dài hạn	197,900,622	274,481,784
Chi phí nhà xưởng cho thuê	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	42,815,752	72,251,558
Chi phí bảo hiểm	8,704,286	19,149,416
Chi phí lãi vay dài hạn chưa phân bổ	-	-
Chi phí khác	146,380,584	183,080,810

(2) Công ty đang nắm giữ 6.370.000 cổ phần của Công ty Cổ phần CL (tương đương 63.700.000.000 VND), tương ứng với 84,93% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801380059 thay đổi lần 8 ngày 17/06/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp.

(3) Công ty đang nắm giữ 1.450.400 cổ phần của Công ty TNHH Blue Globe (tương đương 14.504.000.000 VND), tương ứng với 98% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1101992673 cấp lần đầu ngày 08/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	36,059,298,023	36,059,298,023	57,214,230,609	40,900,660,196
- Công Ty TNHH Nhà Máy Bia Heineken Việt Nam - Vũng Tàu	1,548,128,338	1,548,128,338	3,969,053,395	
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Xuất nhập khẩu Quang Lộc	1,404,400,000	1,404,400,000	1,404,400,000	1,404,400,000
- Công ty Cổ phần Công Nghệ Khai An (Tên cũ: Công ty Cổ phần Công Nghệ và Môi Trường Nam Khang)	3,636,098,477	3,636,098,477	3,636,098,477	3,636,098,477
- Công ty TNHH Sản xuất Xuất nhập khẩu Thương mại Thịnh Quang	172,977,984	172,977,984	5,060,460,442	5,060,460,442
- Công ty TNHH Cơ khí Long Hoa	9,041,913,206	9,041,913,206	12,344,517,018	-
- Các khách hàng khác	20,255,780,018	20,255,780,018	30,799,701,277	30,799,701,277
b. Dài hạn	-	-	-	-
- Các đối tượng khác				
Cộng	36,059,298,023	36,059,298,023	57,214,230,609	40,900,660,196

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Tại ngày	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Tại ngày 30/06/2023
	01/01/2023	trong năm	trong năm	
a. Phải nộp	22,295,944,615	20,648,202,332	20,943,557,602	22,000,589,345
Thuế giá trị gia tăng	736,322,697	20,465,525,526	20,465,525,527	736,322,696
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		-	-	
Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20,918,513,691	119,895,754	469,032,075	20,569,377,370
Thuế thu nhập cá nhân	641,108,227	53,781,052	-	694,889,279
Thuế tài nguyên		-	-	
Thuế khác		9,000,000	9,000,000	-
	Tại ngày	Phát sinh giảm	Phát sinh tăng	Tại ngày 30/06/2023
	01/01/2023			
b. Phải thu	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng		-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế khác	-	-	-	-

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
a. Ngắn hạn	33,232,259,307	8,326,749,362
Dự chi lãi tiền vay	9,830,747,588	3,652,424,703
Trích trước lãi vay trái phiếu	23,319,735,619	4,674,324,659
Trích trước chi phí khác	81,776,100	-
b. Dài hạn	-	-
Lãi vay trái phiếu	-	-

Trích trước chi phí sửa chữa lớn...
Các khoản khác
Cộng

-
-
33,232,259,307 8,326,749,362

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

Phải trả Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp
Nhận ký cược, ký quỹ
Phải trả khác

Tại ngày 30/06/2023 *Tại ngày 01/01/2023*
53,783,406,433 3,407,149,220
4,100,906,433 1,648,764,561
- -
49,682,500,000 1,758,384,659

b. Dài hạn

Nhận ký cược, ký quỹ
Các khoản phải trả, phải nộp khác

4,000,000,000 1,600,000,000
4,000,000,000 1,600,000,000
- -

5. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/06/2023		Trong năm		Tại ngày 01/01/2023			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số phân loại lại	Số chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn								
a.1 Vay ngắn hạn	378,936,179,567	328,936,179,567	397,645,054,946	448,353,560,606	-	-	429,644,685,227	410,183,685,227
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	43,467,000,000	43,467,000,000	47,967,000,000	49,467,000,000	-	-	44,967,000,000	44,967,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	39,940,000,000	39,940,000,000	19,580,000,000	16,620,000,000	-	-	36,980,000,000	36,980,000,000
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	46,869,999,310	46,869,999,310	43,775,000,000	40,074,993,060	-	-	43,169,992,370	43,169,992,370
- Ngân hàng Citibank Việt Nam	7,287,920,690	7,287,920,690	24,165,982,211	50,017,977,886	-	-	33,139,916,365	33,139,916,365
- Ngân hàng TMCP Quân đội	49,928,000,000	49,928,000,000	20,290,000,000	20,290,000,000	-	-	49,928,000,000	49,928,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	44,624,555,505	44,624,555,505	44,624,555,505	44,638,776,492	-	-	44,638,776,492	44,638,776,492
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	52,930,000,000	52,930,000,000	30,600,000,000	35,030,000,000	-	-	57,360,000,000	57,360,000,000
- Thương Việt Nam	27,893,079,062	27,893,079,062	115,000,000,000	187,106,920,938	-	-	100,000,000,000	100,000,000,000
- Công ty Tài Chính Mirae Asset				2,850,000,000	-	-	2,850,000,000	-
- Ngân Hàng TMCP Phát Triển TP.Hồ Chí Minh					-	-		
- Velotrade Management Limited	15,995,625,000	15,995,625,000	1,642,517,230	2,257,892,230	-	-	16,611,000,000	-
- Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORBANK - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000		-	-		
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	20,283,723,690	20,283,723,690	-	12,555,944,738	-	-	32,839,668,428	32,839,668,428
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	16,204,000,000	16,204,000,000	-	11,728,000,000	-	-	27,932,000,000	27,932,000,000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	4,079,723,690	4,079,723,690	-	827,944,738	-	-	4,907,668,428	4,907,668,428
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	-	-	-	-	-	-
a.3 Nợ thuế tài chính đến hạn trả	2,924,636,832	2,924,636,832	-	974,878,947	-	-	3,899,515,779	3,899,515,779
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	2,924,636,832	2,924,636,832	-	974,878,947	-	-	3,899,515,779	3,899,515,779
Cộng	402,144,540,089	352,144,540,089	397,645,054,946	461,884,384,291	-	-	466,383,869,434	446,922,869,434

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho Q2/2023 kết thúc ngày 30/06/2023

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2023		Trong năm		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số phân loại lại	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
b.1 Vay dài hạn	119,021,276,291	119,021,276,291	7,985,700,000	-	-	111,035,576,291
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (13)	108,066,570,000	108,066,570,000	7,985,700,000	-	-	100,080,870,000
- Ngân hàng TMCP Quân đội (13)	10,954,706,291	10,954,706,291	-	-	-	10,954,706,291
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (14)	-	-	-	-	-	-
b.2 Nợ thuế tài chính dài hạn						
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaillease (14)	-	-	-	-	-	-
Cộng	119,021,276,291	119,021,276,291	7,985,700,000	-	-	111,035,576,291

c. Chi tiết thanh toán khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Quý 2/2023		Quý 2/2022	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê
Từ 1 năm trở xuống	-	-	840,930,997	144,588,892
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	840,930,997	144,588,892

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1606LAV202200426 ngày 24/08/2022 với hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất hiện hành là dao động 8,5%/năm đến 9,3%/năm áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị của công ty và tài sản của bên thứ ba.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4763321/HĐTD ngày 16/11/2022 với hạn mức 40 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/10/2023. Lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, dao động từ 7,6% đến 8,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

(3) Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22327 ngày 30/12/2022; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh:
(i) Thương mại mìn cưa, dăm gỗ, than đá, tro trấu, bã mía; (ii) Sản xuất - thương mại hơi nhiệt, linh kiện, thiết bị lò hơi. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, dao động từ 9,0% đến 12,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22034 ngày 18/04/2022; hạn mức 03 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh mìn cưa, tro trấu, bã mía, dăm gỗ. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, dao động 16,4% đến 19,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

(4) Khoản vay chiết khấu theo Thỏa thuận ngày 17/12/2019 giữa ba bên gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất Nhập Khẩu Đông Dương - Ngân hàng CitiBank Việt Nam - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam, số dtư khoản vay là số dtư Ngân hàng CitiBank đang chiết khấu thanh toán cho công nợ của Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam tại Công ty.

(5) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cấp tín dụng số 3411.22.157.927900.TD ngày 18/07/2022 với hạn mức cho vay 50.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tin dụng đến ngày 24/06/2023. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh lĩnh vực bán hơi nhiệt; thương mại than đá và mìn cưa, dao động từ 7,5% đến 10,26%/năm. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn của công ty và tài sản của bên thứ ba.

- Các Đề nghị kiểm hợp đồng sử dụng dịch vụ Upas LC Nội địa số MB/AP ký ngày 26/07/2022 với tổng số tiền là 4.300.000.000 VND. Tỷ lệ phí ứng trước là 7%/năm; và Đề nghị kiểm hợp đồng sử dụng dịch vụ Upas LC Nội địa số MB-01/DD ký ngày 09/08/2022 với tổng số tiền là 2.500.000.000 VND. Tỷ lệ phí ứng trước là 7,8%/năm. Mục đích sử dụng nguồn vốn để thanh toán ứng trước cho người thụ hưởng theo Upas LC Nội địa.

(6) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0188/KHDN/22/HMCV ngày 28/06/2022 với hạn mức cho vay là 45 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay dao động từ 6,3%/năm đến 9,00%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba.

(7) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HDCVHM/NHCT908-DONGDUONG ngày 05/08/2022 với hạn mức 65 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba.

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(8) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0017-IB/HĐTD-MAFC ngày 05/01/2022 với số tiền vay là 100.000.000.000 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để hoàn thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất là 10%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba.

(9) Hợp đồng cho vay hạn mức số 32628/22MN/HĐTD ngày 16/08/2022 với hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất dao động 9,2%/năm. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn của công ty.

(10) Khoản vay theo Hợp đồng vay số DDG01.2022 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 471.549 USD, thời gian vay là 57 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 13,5%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba.

(11) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 075/2023/FA.01 ngày 01/02/2023 với hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công Ty. Lãi suất dao động từ 8,82%/năm đến 8,5%/năm. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

(12) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 06/2018/4763321/HĐTD ngày 10/08/2018; số tiền vay 84,617 tỷ đồng; thời hạn vay 120 tháng; mục đích vay đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện tận dụng nhiệt thừa của lò đốt rác thải công nghiệp tại Bình Dương; lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị, tiền gửi có kỳ hạn của công ty và tài sản của bên thứ ba;

- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4763321/HĐTD ngày 05/03/2019; Số tiền vay 130 tỷ đồng; thời hạn vay 108 tháng; mục đích vay: đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hơi và sấy hầm (Nhà máy bia Heineken Vũng Tàu); lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là tài sản tài chính hình thành trong tương lai bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị và tài sản hình thành trên đất dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hầm tại Nhà máy bia Heineken Vũng Tàu, tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và tài sản của bên thứ ba.

(13) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 9838.21.157.927900.TD ngày 15/03/2021; số tiền vay tối đa 21.455.596.800 đồng; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư cho Hệ thống lò hơi sấy mù cao su, công suất 15 tấn/giờ; lãi suất theo từng giai đoạn nợ. Tài sản đảm bảo là hệ thống lò hơi hình thành từ khoản vay này, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Quân đội, quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng 0306/HĐKT/ĐD-LH ngày 03/06/2019 và các phụ lục kèm theo với Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương và tài sản của bên thứ ba.

(14) Khoản thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính số C200822602 ngày 30/11/2020 với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease, thời hạn 36 tháng. Tài sản đảm bảo là khoản tiền ký cược bảo đảm có giá trị là 1.244.526.316 VND và tài sản của bên thứ ba.

16. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a. Trái phiếu thường						
a.1 Ngắn hạn						
- Loại phát hành theo mệnh giá Mã trái phiếu là DDGH2122002	-	-	-	299,409,354,795	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá Mã trái phiếu là DDGH2123001 (1)	-	-	-	300,000,000,000	11.5%	2 năm
- Loại phát hành có chiết khấu	-	-	-	(590,645,205)	-	-
- Loại phát hành có phụ trội.	-	-	-	-	-	-
- Chi phí phát hành trái phiếu	-	-	-	-	-	-
a.2 Dài hạn	300,000,000,000	-	-	-	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá Mã trái phiếu là DDGH2123001 (1)	300,000,000,000	13.5%	2 năm	-	-	-
- Chi phí phát hành trái phiếu	-	-	-	-	-	-
Cộng	300,000,000,000			299,409,354,795		

b. Trái phiếu chuyển đổi

Ghi chú:

(1) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt làm đại lý phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là DDGH2123001, số lượng 3.000.000 trái phiếu. Thời hạn 02 năm. Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, hệ thống lò hơi và tài sản trên đất thuộc sở hữu của công ty tại Khu Công Nghiệp Trà Nóc II và tài sản đảm bảo thuộc sở hữu của bên thứ ba. Mục đích phát hành để đầu tư vào Dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm ở nhà máy bia Heineken Việt Nam - Vũng Tàu giai đoạn 2; Dự án thu hồi và sản xuất khí CO₂ hóa lỏng từ lò hơi.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	570,398,860,000	56,000,000,000	55,667,161,140	682,066,021,140
Tăng vốn trong năm trước	28,000,000,000	-	-	28,000,000,000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	47,272,377,363	47,272,377,363
Chia cổ tức trong kỳ trước	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	598,398,860,000	56,000,000,000	102,939,538,503	757,338,398,503
Số dư tại ngày 01/01/2023	598,398,860,000	56,000,000,000	102,939,538,503	757,338,398,503
Tăng vốn trong năm nay (*)	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	(191,250,095,365)	(191,250,095,365)
Số dư tại ngày 30/06/2023	598,398,860,000	56,000,000,000	(88,310,556,862)	566,088,303,138

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/03/2023

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	598,398,860,000	598,398,860,000
Cộng	598,398,860,000	598,398,860,000

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	598,398,860,000	570,398,860,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	28,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	598,398,860,000	598,398,860,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59,839,886	59,839,886
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59,839,886	59,839,886
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59,839,886	59,839,886
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59,839,886	59,839,886
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59,839,886	59,839,886

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	507.13	524.51

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

	QUÝ II.2023	QUÝ II.2022
1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
<i>a. Doanh thu</i>	<i>190,558,621,247</i>	<i>196,756,533,346</i>
Doanh thu bán hàng hóa	144,368,997,649	118,174,945,013
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46,189,623,598	78,581,588,333
<i>b. Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>1,958,818,061</i>	<i>272,960,211</i>
Chiếu khấu thương mại	1,958,818,061	272,960,211
Hàng bán bị trả lại	-	-
<i>c. Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<i>12,232,528,474</i>	-
Công ty Cổ phần CL	12,232,528,474	-
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	QUÝ II.2023	QUÝ II.2022
Giá vốn của hàng hóa đã bán	102,778,727,501	112,901,328,999
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	77,291,791,469	43,272,514,371
Cộng	180,070,518,970	156,173,843,370
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	QUÝ II.2023	QUÝ II.2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	510,498,222	517,898,531
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	70,999	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chậm trả		
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
- Doanh thu tài chính khác		
Cộng	510,569,221	517,898,531
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	QUÝ II.2023	QUÝ II.2022
- Chi phí lãi vay	35,642,733,408	18,168,300,797
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	62,338,890	-
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả	-	-
- Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư tài chính	(435,773,866)	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
- Chi phí tài chính khác	155,801,591,111	207,568,638
Cộng	191,070,889,543	18,375,869,435

5. THU NHẬP KHÁC

	<u>QUÝ II.2023</u>	<u>QUÝ II.2022</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Tiền phạt, bồi thường thu được	-	-
Doanh thu cho thuê tài sản	-	-
Các khoản khác	210	33,705
Cộng	210	33,705

6. CHI PHÍ KHÁC

	<u>QUÝ II.2023</u>	<u>QUÝ II.2022</u>
- Chi phí lãi vay	-	-
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Điều chỉnh tăng thuế phải nộp	-	-
- Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cho thuê	-	-
- Các khoản khác	7,930,451,100	299,290,988
Cộng	7,930,451,100	299,290,988

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>QUÝ II.2023</u>	<u>QUÝ II.2022</u>
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	-	2,135,365,206
Chi phí nhân viên	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	2,135,365,206
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	-	-
<i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	1,766,031,360	3,129,013,695
Chi phí nhân viên quản lý	1,312,169,454	2,144,047,660
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	10,570,000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	382,894,554	-
Chi phí bằng tiền khác	60,397,352	984,966,035
<i>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>QUÝ II.2023</u>	<u>QUÝ II.2022</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19,074,766,579	22,154,940,272
Chi phí nhân công	4,073,656,671	3,126,941,231
Chi phí khấu hao TSCĐ	14,796,193,552	12,711,658,093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,832,910,611	4,711,350,820
Chi phí bằng tiền khác	212,105,622	709,623,955
	40,989,633,035	43,414,514,371

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

QUÝ II.2023

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	QUÝ II.2023	QUÝ II.2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(191,130,199,611)	19,023,487,883
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm cho thu nhập chịu thuế TNDN	-	783,660,842
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	783,660,842
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(191,130,199,611)	19,807,148,725
+ Thu nhập được miễn thuế	-	-
+ Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	(191,130,199,611)	19,807,148,725
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	3,961,429,745
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	3,961,429,745
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung	-	-

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế
- CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

QUÝ II.2023

QUÝ II.2022

	QUÝ II.2023	QUÝ II.2022
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(191,250,095,365)	26,166,895,753
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(191,250,095,365)	26,166,895,753
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
- CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	59,839,886	59,839,886
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3,196)	437

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông
 - + Các khoản điều chỉnh tăng
 - + Các khoản điều chỉnh giảm
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế
- Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm
- CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu

QUÝ II.2023

QUÝ II.2022

	QUÝ II.2023	QUÝ II.2022
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(191,250,095,365)	26,166,895,753
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(191,250,095,365)	26,166,895,753
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
- Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
- CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	59,839,886	59,839,886
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(3,196)	437

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

QUÝ II.2023

QUÝ II.2022

	QUÝ II.2023	QUÝ II.2022
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

-	-
-	-
-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

QUÝ II.2023

- Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: Không phát sinh.

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có thể chấp 38.480.000.000 đồng tại khoản mục đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (xem mục V.10 phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

Tiền thu từ trái phiếu dưới hình thức khác

	<u>QUÝ II.2023</u>	<u>QUÝ II.2022</u>
	406,221,400,151	399,446,795,974
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
Cộng	406,221,400,151	399,446,795,974

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

Tiền trả nợ thuê tài chính

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

	<u>QUÝ II.2023</u>	<u>QUÝ II.2022</u>
	461,500,150,549	258,699,219,106
	974,878,947	1,299,838,597
	-	-
	-	-
	-	-
Cộng	462,475,029,496	259,999,057,703

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần CL	Công ty con
Công ty TNHH Blue Globe	Công ty con
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị tại Q2/2023
Công ty Cổ phần CL	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	12,232,528,474
	Mua hàng hóa, dịch vụ	496,512,678
	Thanh lý TSCĐ	

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thù lao và lương Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Lương, thưởng, phụ cấp khác	
	Mượn tiền	
	Trả tiền mượn	
Họ tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2023-ngày 30/06/2023
Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch hội đồng quản trị	180,000,000
Trần Kim Sa	Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	180,000,000
Trần Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	150,000,000
Nguyễn Trí Huệ	Phó Tổng Giám đốc	153,276,923
Trần Đức Dũng	Thành viên Ban Tổng Giám đốc	
Hoàng Đức Thông	Thành viên Ban Tổng Giám đốc	
Jang Tuấn An	Phụ trách quản trị công ty	
Đinh Thị Phượng	Trưởng Ban kiểm soát	
Lê Thị Linh	Kế toán trưởng	
Cộng		663,276,923

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan

	<u>Tại ngày 30/06/2023</u>	<u>Tại ngày 01/01/2023</u>
Phải thu khách hàng (Thuyết minh V.02)		
Công ty Cổ phần CL	10,306,317,365	13,583,177,125
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.03)		
Công ty Cổ phần CL	1,456,989,739	2,487,027,644

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại	Hoạt động cung cấp hơi, nhiệt, bã hèm	Tổng cộng
Doanh thu thuần	144,368,997,649	44,230,805,537	188,599,803,186
Giá vốn	102,778,727,501	77,291,791,469	180,070,518,970
Lợi nhuận thuần	41,590,270,148	(33,060,985,932)	8,529,284,216

3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán

Số liệu chi tiết đầu năm của một số chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính có thể được trình bày và phân loại lại số dư để phù hợp với số liệu so sánh đến cuối năm theo quy định tại Chuẩn mực kế toán VAS 21.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Linh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa